TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 39A/2026/HNGĐ - ST Ngày: 28 - 4 - 2026 V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Tuấn;

Ông Vũ Xuân Định;

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Dân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2026/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2026 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2026/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị D - sinh năm: 1987; Có đơn xét xử vắng mặt

Số căn cước: 038187008697

HKTT: Tổ dân phố Đ, phường N, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố P, phường N, tỉnh Thanh Hóa

Bị đơn: Anh Cao Văn S - sinh năm: 1985; Vắng mặt

Số căn cước: 038085034830

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường N, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trịnh Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh S kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình đồng ý tổ chức cưới theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q (N là phường N), tỉnh Thanh Hóa vào năm 2011. Sau khi kết hôn vợ chồng sống vui vẻ hạnh phúc được một thời gian thì đến đầu năm 2020 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp nhau, thường xuyên cãi vã nhau. Anh S thường xuyên rượu chè về nhà đánh đập chửi bới chị làm mâu thuẫn thêm trầm trọng. Vợ chồng chị đã sống ly thân nhau từ năm 2022 cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyện vọng của chị D được giải quyết ly hôn với anh S.

Về con chung: Chị D và anh S có 03 con chung, là cháu Cao Thị N - sinh ngày 02/02/2007, cháu Cao Văn H – sinh ngày 03/02/2012 và cháu Cao Thái D1 - sinh ngày 26/9/2023. Nay ly hôn chị D đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D1, giao cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng cháu H và các bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi chung cho nhau. Đối với cháu N đã thành niên và phát triển bình thường nên chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị D không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Đối với bị đơn anh Cao Văn S:

Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi xét xử đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh S nhưng anh không đến Tòa án làm việc, không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 –Thanh Hóa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn, xử cho chị D được ly hôn với anh S.

Về yêu cầu nuôi con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào nguyện vọng của đương sự và nguyện vọng của con để giao con theo quy định, cần giao cháu Cao Thái D1 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Cao Văn H cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về việc cấp dưỡng: Các bên đương sự không có yêu cầu nên miễn xét.

Về tài sản, công nợ chung: Chị D, anh S không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

Về án phí: Buộc nguyên đơn chị Trịnh Thị D phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thanh Hóa có đủ cơ sở nhận định.

[1]. Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Do bị đơn anh Cao Văn S có nơi cư trú tại phường N, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 4 là đúng quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 Nghị quyết thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; điểm b khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 6 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân.

Tại phiên tòa, bị đơn anh Cao Văn S đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng anh S vẫn vắng mặt không vì lý do bất khả kháng và trở ngại khách quan; nguyên đơn chị Trịnh Thị D có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh S và chị D.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh S đã thực hiện lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương, việc kết hôn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, cả chị và anh không vi phạm các quy định về độ tuổi và các điều kiện cấm kết hôn theo luật hôn nhân và gia đình. Như vậy, hôn nhân của anh, chị được công nhận là hợp pháp.

[3]. Xét yêu cầu xin ly hôn: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian, sau này phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp nhau, thường xuyên cãi vã nhau. Anh S thường xuyên rượu chè về nhà đánh đập chửi bới chị làm mâu thuẫn thêm trầm trọng. Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần để giải quyết nhưng anh S vẫn vắng mặt không lý do, điều đó thể hiện anh S không mong muốn vợ chồng hòa giải những bất đồng để quay về đoàn tụ, không tha thiết với cuộc sống hôn nhân. Như vậy, mâu thuẫn cuộc sống hôn nhân của anh chị đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay nguyện vọng xin ly hôn của chị D là có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử chấp nhận với ý kiến

của Kiểm sát viên, cho chị D được ly hôn anh S là phù hợp với Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[4]. Về con chung: Chị D và anh S có 03 con chung, là cháu Cao Thị N - sinh ngày 02/02/2007, cháu Cao Văn H – sinh ngày 03/02/2012 và cháu Cao Thái D1 - sinh ngày 26/9/2023. Nay chị D đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi dưỡng cháu D1, giao cho anh S nuôi dưỡng cháu H. Đối với cháu N đã thành niên và phát triển bình thường nên chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy việc nuôi dạy con cái là quyền và nghĩa vụ của cha mẹ, ai cũng có quyền này. Nguyện vọng của chị D được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D1 và giao anh S trực tiếp nuôi dưỡng cháu H. Nguyện vọng của cháu H được ở với anh S, nên cần giao cháu D1 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu H cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, về nguyện vọng nuôi con của chị D là phù hợp và có căn cứ.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con: Các bên không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5].Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên miễn xét.

[6]. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm chị Trịnh Thị D phải chịu, theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ vào Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trịnh Thị D về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" đối với anh Cao Văn S.

Xử:

Về hôn nhân: Chị Trịnh Thị D được ly hôn với anh Cao Văn S;

Về con chung: Giao cháu Cao Thái D1 cho chị Trịnh Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu thành niên. Giao cháu Cao Văn H cho anh Cao Văn S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu thành niên. Chị D và anh S không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau và có quyền qua lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Đối với cháu Cao Thị N đã thành niên và phát triển bình thường nên không xem xét, giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Không xem xét

Về án phí: Chị Trịnh Thị D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai số: 0001341 ngày 26/02/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa. Chị D đã nộp đủ án phí.

Án xử công khai, chị Trịnh Thị D và anh Cao Văn S được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 4 – Thanh Hóa;
- UBND phường N;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Hùng